

ĐẶC TRƯNG NGÔN NGỮ GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI NGHỆ TĨNH QUA TỪ NGỮ DÙNG ĐỂ PHỦ ĐỊNH BÁC BỎ

TS TRINH THỊ MAI

Abstract: Nghe Tinh dialect is known to be a typical dialect. With a rich local vocabulary, Nghe Tinh people have created for themselves their own identity in speaking. This paper analyzes one of the typical group of words which shows that identity, those are used to negate or to reject. They are combinations of words, but they are used as a fixed structure by Nghe Tinh people, and they have their own features in composition, meaning and in expressive nuances. Words, which are used to negate or to reject in Nghe Tinh dialect, are a typical feature of daily communicative language of Nghe Tinh people.

Key words: *language of communication, negative and reject, fixed structure, Nghe Tinh dialect.*

1. Đặt vấn đề

Tiếng Việt là một ngôn ngữ bao gồm nhiều phương ngữ. Sự đa dạng của các vùng phương ngữ đã góp phần làm cho tiếng Việt không chỉ phong phú về vốn từ mà còn đa dạng về cách thể hiện ngữ nghĩa và biểu cảm. Trong số các vùng phương ngữ thì phương ngữ Nghệ Tĩnh, một tiểu vùng phương ngữ của phương ngữ Bắc Trung Bộ được xem là điển hình, còn bảo lưu nhiều nét cổ nhất của tiếng Việt. Phương ngữ Nghệ Tĩnh không chỉ là một tiểu vùng phương ngữ giữ vị trí trung tâm, là đại diện tiêu biểu của phương ngữ Bắc Trung Bộ mà còn là một tiểu vùng phương ngữ điển hình cho các tiểu vùng phương ngữ trong cả nước. Phương ngữ Nghệ Tĩnh có nhiều nét khác biệt không những so với ngôn ngữ toàn dân mà còn khác biệt với ngay cả các phương ngữ khác trong vùng. Không riêng gì bình diện ngữ âm mà bình

diện từ vựng của phương ngữ Nghệ Tĩnh cũng rất điển hình. Với một vốn từ địa phương rất phong phú, người Nghệ đã tạo cho mình một bản sắc riêng trong lời ăn tiếng nói. Nếu nhận xét không quá thì trong giao tiếp hàng ngày của người Nghệ Tĩnh, rất nhiều bối cảnh, từ địa phương được dùng lẫn át từ toàn dân. Một trong những trường hợp tiêu biểu đó là việc dùng từ ngữ phủ định bác bỏ. Các từ ngữ dùng để phủ định bác bỏ trong phương ngữ Nghệ Tĩnh là một biểu hiện đặc trưng của ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày của người xứ Nghệ.

Phủ định bác bỏ là một hành động được con người sử dụng thường xuyên trong giao tiếp. Theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên: "phủ định là bác bỏ sự tồn tại cần thiết của

.....

* Đại học Vinh.

một cái gì, đối lập với khẳng định" [6, 788], còn bác bỏ là "bác đi, gạt đi không chấp nhận" [6, 24]. Phủ định bác bỏ là một trong hai loại phủ định (cùng với phủ định miêu tả) hiện nay đã được các nhà ngôn ngữ học phân biệt rõ. Phủ định miêu tả được dùng trong hành vi miêu tả sự vật, hiện tượng. Còn phủ định bác bỏ dùng trong đối đáp để bác bỏ ý kiến nhận định của người khác. Như vậy, các từ ngữ dùng để phủ định trong câu miêu tả không phải là đối tượng nghiên cứu của chúng tôi. Tiếng Việt dùng các phương tiện chuyên dùng để tạo ý phủ định như dùng các phụ từ: *không, chưa, chẳng, chớ, đừng*. Và để tạo ý phủ định bác bỏ có thể dùng các tổ hợp chứa từ *phải* như: *không phải, chẳng phải, chưa phải*, hoặc dùng các khuôn không trực tiếp chứa từ mang ý nghĩa phủ định như: *có sao đâu, nào có, đâu có, làm gì có, đâu có phải, ...* Nhưng những từ ngữ này rất ít xuất hiện trong giao tiếp của người Nghệ Tĩnh. Người Nghệ chỉ dùng các từ phương ngữ để phủ định bác bỏ.

2. Các từ ngữ dùng để phủ định bác bỏ và ý nghĩa của chúng trong giao tiếp hàng ngày của người Nghệ Tĩnh

Qua thống kê của chúng tôi, để phủ định bác bỏ, người Nghệ dùng các từ ngữ "đặc Nghệ" như: *của mô, sức mấy, sức chi, sức chi nưa, mần chi, mần chi có, mần chi phải, phải mô, mô phải, phải đo, đạ phải đo, phải rồi, đạ phải rồi, phải rồi đo*. Những từ ngữ này được phân thành hai nhóm: nhóm dùng để phủ định bác bỏ một hành động cầu khiến và nhóm dùng để phủ định bác bỏ một ý kiến, hay một nhận xét.

2.1. Các từ ngữ dùng để phủ định bác bỏ hành động cầu khiến

Cầu khiến là một hành động ngôn ngữ nằm trong nhóm khuyến lệnh, theo cách phân loại của Searle (1979). Hành động cầu khiến gồm nhiều hành động với những mức độ cầu khiến khác nhau như ra lệnh, yêu cầu, cầu xin, đòi hỏi, xin, v.v... Để phủ định bác bỏ hành động cầu khiến, người Nghệ Tĩnh dùng 7 từ ngữ tiêu biểu: *của mô, sức mấy, sức chi, sức chi nưa, phải đo, đạ phải đo, đạ phải, phải rồi, phải rồi đo, đạ phải rồi*. Các từ ngữ này chủ yếu được dùng để phủ định bác bỏ hai loại cầu khiến là cầu khiến - xin và cầu khiến - nhờ giúp. Cầu khiến - xin là cầu khiến xin ai cái gì hoặc xin ai làm việc gì. Cầu khiến nhờ giúp là cầu khiến nhờ ai đó làm giúp mình một việc gì. Trường hợp phủ định bác bỏ hành động cầu khiến - xin và hành động cầu khiến - nhờ giúp được Nguyễn Phú Phong gọi là phủ định chối bỏ khước từ [13]. Khi nói về trường hợp này, chúng tôi theo cách gọi của Nguyễn Phú Phong. Sau đây chúng tôi đi vào từng từ ngữ.

a) *Của mô* là một tổ hợp từ dùng để phủ định chối bỏ khước từ lời cầu khiến xin cái gì.

(1) *Á Lan ơi, cho trấy (quả) cà nha (nhé)?*

- *Của mô.*

(2) *O Hải ơi, cho tui (tôi) đoạn dây điện nha (nhé)?*

- *Của mô rứa hè. Đây mới đi mua về đo (đó).*

Của mô là một tổ hợp gồm hai từ (*của* - danh từ, *mô* (đâu) - đại từ) được người Nghệ Tĩnh dùng như một kết cấu cố định. Nếu chêm xen một số từ *của* ở *mô* hay *của* có *mô* thì không còn ý nghĩa phủ định chối bỏ khước từ nữa. *Của mô* có thể đi một mình, có thể đi kèm đại từ *rứa* (thế) và tình thái từ *hè* (trường hợp này, *hè* không có từ toàn dân tương ứng). *Của mô* được dùng rất phổ biến ở nông thôn Nghệ Tĩnh, giữa những người quen biết gần gũi trong làng, xã. Tổ hợp này có thể dùng với hai tình thái biểu cảm khác nhau: có thể chối bỏ khước từ với thái độ bình thường, có thể chối bỏ khước từ với thái độ nhẹ nhàng vui vẻ, thoải mái.

b) *Súc chi* và *súc chi rứa* dùng để chối bỏ khước từ lời cầu khiến ở cả hai trường hợp: xin làm điều gì và xin cái gì.

(3) *Chị nhiều túi cho em một cây (cái) nha?*

- *Súc chi rứa*. Được hai cây (cái) lấy mô (đâu) ra mà nhiều.

(4) *Mẹ cho con đi chơi nha (nhé)?*

- *Súc chi rứa*. Con chưa nấu đò đi chơi.

(5) *Cho con may cái áo dài!*

- *Súc chi*.

Súc chi và *súc chi rứa* cũng là những tổ hợp từ, gồm danh từ *súc*, đại từ *chi* (gi), phụ từ *rứa* (nữa) nhưng được người Nghệ Tĩnh dùng như một khối cố định chặt chẽ. Nếu chêm xen, thêm bớt từ như *súc làm chi*, *súc chi rứa mô*, *súc chi rứa* thì không còn giá trị phủ định bác bỏ. Hai tổ hợp này đều được dùng chủ yếu khi người trả lời cho rằng lời cầu khiến xin của người nói là vô lí, khó chấp nhận, nên đã

từ chối bác bỏ với thái độ khó chịu. *Súc chi* và *súc chi rứa* được dùng phổ biến nhất ở nông thôn, trong giao tiếp giữa những người trung tuổi (từ 35 - 40 tuổi) trở lên.

c) *Phải đo* và *đạ phải đo* được dùng giống như *súc chi* và *súc chi rứa* để chối bỏ khước từ lời cầu khiến ở cả hai trường hợp xin cái gì và xin làm điều gì.

(6) *Cho xin ít rau muống á (chị) Nam hay (nhé)?*

- *Phải đo*. Tau trồng rau cho bay ăn á?

(7) *Cho con tập xe nha?*

- *Phải đo*. Học không học lo tập xe.

(8) *Cho em đi bơi chị nha!*

- *Đạ phải đo*.

Đây cũng là những tổ hợp từ được người Nghệ Tĩnh dùng như một kết cấu cố định. *Phải đo*, *đạ phải đo* là cách nói biến âm do hòa nhập thanh điệu của người Nghệ. *Đo* (đó) là do hòa nhập thanh sắc thành thanh ngang, *đạ* (đã) là do hòa nhập thanh ngã thành thanh nặng. Nhưng nếu nói đúng thanh điệu theo âm chuẩn tiếng Việt thì hai kết cấu này không còn giá trị phủ định bác bỏ. Hai tổ hợp này có thể dùng với các tình thái khác nhau như bác bỏ với thái độ khó chịu, hoặc bác bỏ với thái độ vui vẻ thoải mái. *Phải đo* và *đạ phải đo* cũng được dùng rộng rãi cả nông thôn và thành thị, nhất là ở những người trung tuổi trở lên.

d) *Súc mấy* được dùng để phủ định chối bỏ khước từ lời cầu khiến - nhờ giúp.

(9) *Vá cho em đôi giày với anh!*

- *Súc mấy*. Anh đi chơi đây.

(10) *Mẹ giặt cho con cái quần với!*

- *Súc mấy rứa*. Giặt đi!

Sức mấy cũng là một tổ hợp từ gồm hai từ (*sức* - danh từ, *mấy* - đại từ) nhưng được người Nghệ Tĩnh dùng như một kết cấu cố định tương đương một từ. Nếu chêm xen *sức có mấy, sức chẳng mấy* thì tổ hợp này không còn ý nghĩa phủ định bác bỏ. *Sức mấy* cũng như *của mô* được dùng giữa những người quen biết gần gũi, nhưng *sức mấy* được dùng phổ biến ở cả nông thôn và thành thị. Tổ hợp này có thể dùng với hai sắc thái biểu cảm khác nhau: có thể nói với thái độ khó chịu, có thể nói với thái độ vui vẻ thoải mái.

đ) *Phải rồi* và *phải rồi đo* được dùng rộng rãi hơn các từ ngữ trên đây để phủ định bác bỏ tất cả các nội dung cầu khiến.

Có thể phủ định bác bỏ lời cầu khiến xin (cả xin cái gì và xin làm gì).

(11) *Cho quả chanh nha?*

- *Phải rồi. Quả hai nghìn đo (đó).*

(12) *Ông Đại ơi, cho tui (tôi) bơm ít nước trong hồ nhà ông được không?*

- *Phải rồi đo. Cho mi bơm để cá tau chết à?*

Có thể phủ định bác bỏ lời cầu khiến nhờ giúp.

(13) *Trưa ni (nay) nấu cơm cho tớ với nha?*

- *Phải rồi đo.*

Phải rồi và *phải rồi đo* cũng là những tổ hợp từ gồm từ *phải* (làm trung tâm), phụ từ *rồi* và đại từ *đo* (*đó* là cách nói biến âm của *đó* do hòa nhập thanh sắc thành thanh ngang) được người Nghệ Tĩnh dùng như một kết cấu cố định. Hai tổ hợp này được dùng phổ biến hơn trong giao tiếp của người Nghệ Tĩnh so với các từ *của mô, sức*

mấy, sức chi, sức chi mưa trên đây (lứa tuổi học sinh dùng ít hơn). Hai từ này được người nói sử dụng có thể với thái độ vui vẻ thoải mái hoặc thái độ khó chịu.

2.2. Các từ ngữ dùng để phủ định bác bỏ một ý kiến, nhận xét

Để bác bỏ một nhận xét, hay một ý kiến, người Nghệ Tĩnh dùng 5 tổ hợp: *mắn chi, mắn chi có, mắn chi phải, phải mô, mô phải*.

a) *Mắn chi, mắn chi có, mắn chi phải* là ba tổ hợp từ, tương ứng với *làm gì, làm gì có, làm gì phải* của ngôn ngữ toàn dân cũng dùng để phủ định bác bỏ. Ba tổ hợp này được người Nghệ Tĩnh dùng như một khối cố định chặt chẽ đều có *mắn chi: mắn (làm)* - động từ, *chi (gì)* - đại từ. Tuy đều dùng để bác bỏ một nhận xét, một ý kiến, nhưng giữa chúng vẫn có những điểm khác nhau.

Mắn chi dùng để phủ định bác bỏ một nhận xét, hay một ý kiến nhưng với mức độ phủ định nhẹ nhàng.

(14) *Nghe nói tháng sau chị Hoa cưới.*

- *Mắn chi. Mới yêu mà.*

(15) *Nhà bà Hoa giàu lắm.*

- *Mắn chi. Hai ông bà đều công chức bình thường mà.*

Mắn chi đồng nghĩa với *không phải, không phải đâu* được người nói phủ định bác bỏ với thái độ nhẹ nhàng, người nghe không hề cảm thấy khó chịu. Trong số các từ ngữ mà người Nghệ Tĩnh dùng để phủ định bác bỏ thì *mắn chi* có mức độ phủ định bác bỏ nhẹ nhất, làm cho người nghe dễ chịu nhất. Khi dùng *mắn chi*, người nói phủ định nhưng không biết hành động phủ định của mình có đúng không,

người nói chỉ nói theo ý chủ quan của mình, cũng không biết chắc đúng hay sai, cho nên sắc thái phủ định không chắc chắn. So với từ tương ứng của ngôn ngữ toàn dân *làm gì* thì mức độ phủ định bác bỏ của *mắn chi* vẫn nhẹ hơn nhiều.

Mắn chi có và *mắn chi phải* cũng dùng để phủ định bác bỏ một ý kiến hay một nhận xét nhưng ở phạm vi cụ thể hơn *mắn chi*, đó là phủ định bác bỏ tính đúng sai một cách chắc chắn.

(14) *Thằng Nam nhà ông Hoan đậu đại học rồi.*

- *Mắn chi phải. Hấn được 15 điểm mà trường kiến trúc lấy 16 điểm mà.*

(15) *Hình như ta được hai tháng lương.*

- *Mắn chi có.*

Mắn chi phải và *mắn chi có* có lực phủ định bác bỏ cao hơn, rõ hơn *mắn chi*. Người nói thể hiện sự chắc chắn vì mình phủ định bác bỏ đúng, có cơ sở đáng tin cậy. Do vậy, người nghe biết chắc mình nói sai nên đã bị bác bỏ.

Mắn chi, mắn chi phải, mắn chi có được dùng phổ biến trong giao tiếp của người Nghệ Tĩnh giữa những người trung tuổi trở lên. Các tổ hợp này được dùng với sắc thái bình thường, không thể hiện thái độ khó chịu, cũng không thể hiện sự bỗ bã của người nói.

Phải mô và *mô phải* (*mô* là từ địa phương Nghệ Tĩnh) tương ứng với *phải đâu, đâu phải* trong ngôn ngữ toàn dân. Nhưng *phải mô* và *mô phải* của người Nghệ Tĩnh được dùng như một kết cấu cố định, trong khi đó, *phải đâu* và *đâu phải* là những cụm từ tự do. Người Bắc thường nói *không phải đâu, chẳng phải đâu* và

đâu phải thế, đâu có phải để phủ định bác bỏ. *Phải mô* và *mô phải* đều dùng để phủ định bác bỏ một nhận xét hay một ý kiến.

(16) *Con Hoa yêu thằng Tuấn rồi.*

- *Phải mô. Thằng Tuấn có người yêu rồi mà.*

(17) *Tháng bảy bão vệ luận văn.*

- *Mô phải. Thầy nói tháng chín.*

Nếu nhìn qua trên bề mặt câu chữ, hai tổ hợp này gần như giống nhau, nhưng thực chất giữa *phải mô* và *mô phải* có sự phân biệt rất rõ.

Phải mô là kết quả của hiện tượng nhược hóa cụm từ *không phải mô*. Do thói quen nói nhanh và nói ngắn của người Nghệ Tĩnh nên từ *không* đã bị lược bỏ. Đặc biệt là khi nói thì tiếng *phải* được người nói nhấn mạnh và hạ thấp giọng, giữa *phải* và *mô* có điểm dừng rất rõ, hai tiếng được người nói phát âm chậm rãi. Nếu phát âm nhanh hoặc bình thường giữa hai tiếng thì *phải mô* không còn ý nghĩa phủ định bác bỏ. Trong hội thoại thường ngày, để phủ định bác bỏ, người Nghệ thường nói *phải mô* thay cho *không phải mô*. *Phải mô* trở thành kết cấu cố định được dùng như một từ có ý nghĩa phủ định bác bỏ.

Còn *mô phải*, nhìn trên bề mặt câu chữ cũng có thành phần từ vựng giống *phải mô*, chỉ có khác là đảo trật tự, nhưng bản chất thì không giống nhau. *Mô phải* không phải là kết quả của hiện tượng nhược hóa. Nhất là khi nói, *mô phải* không giống với *phải mô*. *Mô phải* được nói nhanh, giữa hai tiếng không có điểm dừng, tiếng *mô* nói với ngữ điệu lên cao, như thế mới có ý nghĩa phủ định bác bỏ. Nếu

mô phải của người Nghệ được phát âm như *đâu phải* thì không còn giá trị phủ định bác bỏ. Như vậy, xét cụ thể, *mô phải* cũng không tương ứng hoàn toàn với *đâu phải* của ngôn ngữ toàn dân, giữa chúng chỉ là sự tương ứng ý nghĩa của từng tiếng. *Mô phải* cũng được người Nghệ dùng như một kết cấu cố định giống như tất cả các tổ hợp từ trên đây. *Mô phải* và *phải mô* được dùng rộng rãi ở cả nông thôn và thành thị. Hai tổ hợp này đều được dùng với sắc thái bình thường giữa những người gần gũi quen biết.

Các từ ngữ *mần chi, mần chi có, mần chi phải, phải mô, mô phải* được dùng độc lập không đi kèm với từ nào nên làm cho lời phủ định bác bỏ của người Nghệ ngắn gọn. Các từ ngữ này đều là từ ngữ địa phương Nghệ Tĩnh nên lời phủ định có sắc thái riêng.

3. Một số nhận xét thay cho kết luận

Qua các từ ngữ dùng để phủ định bác bỏ trong giao tiếp của người Nghệ Tĩnh, chúng tôi rút ra một số nhận xét:

1) Trong giao tiếp hàng ngày, người Nghệ Tĩnh rất ít khi dùng các từ ngữ toàn dân như: *không, chẳng, chưa, chớ, không phải, đâu phải, không được,...* để phủ định bác bỏ, mà chủ yếu dùng các từ ngữ phương ngữ. Có 14 từ ngữ mà người Nghệ Tĩnh thường dùng để phủ định bác bỏ là: *của mô, sức mấy, sức chi, sức chi nưa, mần chi, mần chi có, mần chi phải, phải mô, mô phải, phải đo, đạ phải đo, phải rồi, phải rồi đo, đạ phải*. Đó là các tổ hợp từ nhưng được người Nghệ Tĩnh dùng như một kết cấu cố định.

2) Các từ ngữ dùng để phủ định bác bỏ của người Nghệ Tĩnh có cấu

tạo theo ba dạng chủ yếu. Dạng thứ nhất là tổ hợp chính gồm một danh từ và một đại từ nghi vấn (*của mô, sức mấy, sức chi, sức chi nưa*). Dạng thứ hai là tổ hợp chính *mần chi* (động từ *mần* và đại từ *chi*), và các từ *có* hay *phải*. Dạng thứ ba là tổ hợp chứa từ *phải*. Tổ hợp này được kết cấu theo ba kiểu: từ *phải* kết hợp với đại từ để tạo nên một kết cấu cố định (*phải mô, mô phải, phải đo*); từ *phải* kết hợp với phụ từ (*phải rồi, đạ phải*) để tạo thành một kết cấu cố định; từ *phải* kết hợp với cả đại từ và phụ từ (*đạ phải đo, phải rồi đo*) để tạo thành một kết cấu cố định.

3) Các tổ hợp từ dùng để phủ định bác bỏ của người Nghệ Tĩnh chỉ có từng tiếng đồng nghĩa với từng tiếng trong các tổ hợp tương ứng của ngôn ngữ toàn dân chứ không tương ứng về cách dùng. *Của mô* tương ứng với *của đâu* của ngôn ngữ toàn dân, nhưng *của đâu* không phải là một kết cấu cố định và không có ý nghĩa phủ định bác bỏ. *Sức mấy* dùng ở Nghệ Tĩnh và trong ngôn ngữ toàn dân đồng nhất về hình thái, nhưng trong ngôn ngữ toàn dân, tổ hợp này không phải là một kết cấu cố định và không có giá trị phủ định bác bỏ. Tương tự như thế, các tổ hợp *sức chi, sức chi nưa, phải đo, đạ phải đo, đạ phải, phải rồi* tương ứng với các tổ hợp *sức gì, sức gì nưa, phải đó, đã phải đó, đã phải, phải rồi* trong ngôn ngữ toàn dân, nhưng các tổ hợp này trong ngôn ngữ toàn dân chỉ là những cụm từ tự do, nghĩa của cả tổ hợp chỉ là nghĩa kết hợp của các thành tố chứ không có ý nghĩa phủ định bác bỏ.

4) Chính cách nói biến âm do hòa nhập một số thanh điệu của một

số tiếng (cũng là từ đơn) và chính các từ phương ngữ trong cấu tạo các tổ hợp từ này mới làm cho chúng trở thành các kết cấu cố định trong cách dùng của người Nghệ Tĩnh để thể hiện ý nghĩa phủ định bác bỏ. Các tiếng (cũng là từ đơn) *đo, đạ, nưa* trong *phải đo, đạ phải đo, đạ phải, sức chi nưa* là biến âm do hòa nhập thanh điệu, thanh sắc nhập thành thành ngang (*đó - đo*), thanh ngã nhập thành thanh nặng (*đã - đạ; nưa - nưa*). Các từ *mô, chi* trong *của mô, sức chi, sức chi nưa* là các từ địa phương. Nếu nói đúng thanh điệu chuẩn của tiếng Việt: *phải đó, đã phải đó, đã phải*, và nếu dùng từ của tiếng Việt toàn dân: *của đâu, sức gì, sức gì nưa* thì các tổ hợp từ này sẽ trở thành các tổ hợp từ tự do và không còn ý nghĩa phủ định bác bỏ như trong giao tiếp của người Nghệ Tĩnh.

5) Các tổ hợp từ dùng để phủ định bác bỏ của người Nghệ Tĩnh thể hiện nhiều sắc thái biểu cảm khác nhau, khác với các từ ngữ dùng để phủ định bác bỏ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân. Những tổ hợp *của mô, sức mấy, sức chi, sức chi nưa, phải đo, đạ phải đo, đạ phải, phải rồi* của người Nghệ Tĩnh có ý nghĩa phủ định bác bỏ tương ứng với *không, không được, không được đâu* trong ngôn ngữ toàn dân nhưng giữa cách nói của người Nghệ Tĩnh và của ngôn ngữ toàn dân khác nhau về sắc thái biểu cảm. Nếu như *không, không được, không được đâu*, *không làm được* là phủ định bác bỏ hoàn toàn, trung hòa về sắc thái thì các từ ngữ của người Nghệ, ngoài ý nghĩa phủ định bác bỏ còn thể hiện thái độ có thể là gần gũi thân mật, suồng sã bỗ bã, có thể khó chịu bức bối, và cũng có thể mỉa mai lạnh lùng. Các từ ngữ dùng để phủ định bác bỏ trong

ngôn ngữ toàn dân muốn thể hiện thái độ của người nói thì người nói phải kèm theo ngữ điệu, nét mặt, còn các từ ngữ của người Nghệ Tĩnh, khi dùng, bản thân nó đã hàm chứa sắc thái biểu cảm. Do vậy, đối với người Nghệ Tĩnh, khi bị chối bỏ khước từ bằng những từ ngữ này thì người nghe đã biết được cả thái độ của người nói.

6) Trong câu đáp của người hội thoại, các kết cấu cố định dùng để phủ định bác bỏ của người Nghệ Tĩnh chỉ có một dạng, đó là yếu tố phủ định làm thành câu đặc biệt. Nó không phải là dạng rút gọn của một câu hay một cụm từ tương ứng, cũng không phải là bộ phận của câu. Như vậy, mặc dù là tổ hợp từ nhưng trong cách dùng của người Nghệ Tĩnh thì nó được dùng vừa như một từ, vừa như một câu độc lập. Do đó đã làm cho lời phủ định bác bỏ của người Nghệ Tĩnh vừa ngắn gọn vừa rõ ràng dứt khoát. Điều này khác với các từ ngữ dùng để phủ định bác bỏ của người Bắc. Hãy so sánh hai cách phủ định sau của người Nghệ và người Bắc khi cùng phủ định bác bỏ một hành động.

Thí dụ cùng phủ định bác bỏ hành động xin đi bơi của người em. Người Nghệ Tĩnh nói:

- *Cho em đi bơi chị nha?*

- *Đạ phải đo.* (Hoặc: - *Đạ phải đo. Ở nhà nấu ăn*).

Còn người Bắc nói:

Cho em đi bơi chị nhé?

- *Không được đâu em ơi, ở nhà nấu ăn.* (Hoặc: - *Em không được đi bơi đâu, ở nhà nấu ăn*).

Hay cùng phủ định bác bỏ hành động cầu khiến nhờ giúp, người Nghệ Tĩnh nói:

- *Vá cho em đôi giày với anh!*

- *Sức mảy. Anh đi chơi đây.* (Hoặc:

- *Sức mảy).*

Còn người Bắc nói:

- *Vá cho em đôi giày với anh!*

- *Không, anh không vá được đâu, em tự vá đi.* (Hoặc: - *Không được đâu, anh còn bận).*

Rõ ràng, phương tiện dùng để phủ định mà người Bắc dùng là những từ hoặc tổ hợp từ tự do, chúng có thể là một thành phần của cả câu phủ định. Trong khi đó, phương tiện phủ định của người Nghệ là những kết cấu cố định, được dùng với tư cách một câu đặc biệt, ngắn gọn.

7) Chỉ với một số từ ngữ dùng để phủ định bác bỏ, chúng ta cũng thấy được phần nào sự phong phú của vốn từ vựng phương ngữ Nghệ Tĩnh và cách dùng từ rất đặc trưng trong giao tiếp hàng ngày của người Nghệ Tĩnh. Người Nghệ Tĩnh quen dùng từ địa phương, quen cách nói đậm đặc "chất Nghệ" đã tạo cho mình sắc thái riêng trong cách nói năng. Phương ngữ Nghệ Tĩnh được "đóng dấu" để khu biệt ở cả hai mặt ngữ âm và từ vựng. Từ địa phương Nghệ Tĩnh không chỉ đơn thuần khác về vô âm thanh so với từ toàn dân mà rất nhiều trường hợp, tuy có sự tương ứng về ngữ nghĩa nhưng lại rất khác nhau về cách dùng so với từ ngữ toàn dân. Nói theo giọng Nghệ chưa đủ, mà còn phải nói theo cách Nghệ mới là bản sắc ngôn ngữ của người Nghệ Tĩnh. Bài viết của chúng tôi mặc dù mới chỉ dừng lại một tiểu trường từ vựng, với một số từ ngữ tiêu biểu, nhưng cũng hi vọng phần

nào làm sáng tỏ hơn bức tranh ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày của người Nghệ Tĩnh. Qua đó, chúng tôi cũng hi vọng người đọc hiểu rõ hơn về phương ngữ cũng như con người Nghệ Tĩnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 1 - 2, Nxb GD, H., 1992.
2. Hoàng Trọng Canh, *Từ địa phương Nghệ Tĩnh - về một khía cạnh ngôn ngữ văn hóa*, Nxb KHXH, H., 2009.
3. Đỗ Hữu châu, *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 2, *Ngữ dụng học*, Nxb GD, H., 2001.
4. Hoàng Thị Châu, *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, Nxb KHXH, H., 1989.
5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb ĐH & GDCN, H., 1992.
6. Nguyễn Đức Dân, *Logic và sự phủ định trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1977.
7. Nguyễn Đức Dân, *P phủ định và bác bỏ*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 1983.
8. Cao Xuân Hạo, *Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Tập 1, Nxb KHXH, H., 1991.
9. Bùi Văn Nguyên, *Thủ tìm hiểu giọng nói Nghệ Tĩnh trong hệ thống giọng nói chung cả nước*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1977.
10. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 2, Nxb KHXH, H., 1964.
11. Hoàng Phê (cb), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2004.
12. Nguyễn Phú Phong, *Vô định, nghi vấn và phủ định*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 1994.
13. O. Ducrot, *Dire et ne pas dire*, Paris Hermann, 1972.